

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                     |          |
|---------------------|----------|
| Ông Nguyễn Văn Bình | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Năm  | Ủy viên  |
| Ông Lê Hữu Phước    | Ủy viên  |
| Ông Võ Thanh Hùng   | Ủy viên  |
| Ông Vũ Ngọc Dũng    | Ủy viên  |

#### **Ban Giám đốc**

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Năm | Tổng Giám đốc     |
| Ông Bùi Hữu An     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Ngọc Minh   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phí Đình Mạnh  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Bá Điền   | Phó Tổng Giám đốc |

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc. 



**Nguyễn Văn Năm**

**Tổng Giám đốc**

*Pleiku, ngày 14 tháng 10 năm 2016*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**MẪU SỐ B09 - DN**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5900189364 ngày 05/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là: 159.993.560.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cắt tạo dáng đá xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, buru điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: đầu tư tài chính;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng. Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

| Đơn vị                                                                           | Địa chỉ                                                            | Hoạt động kinh doanh chính                                           |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)</b> |                                                                    |                                                                      |
| 1 Chi nhánh Sông Đà 3.06                                                         | Thôn 5, Xã Đăk Sin, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông                 | Đã điều chuyển toàn bộ các đội, phân xưởng, ban chức năng về Công ty |
| 2 Chi nhánh Sông Đà 3.02                                                         | Thôn 5, Xã Đăk Sin, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông                 | Khai thác đất, đá, cát, sỏi                                          |
| 3 Chi nhánh Sông Đà 3.07                                                         | Thôn Kon Du, Xã Măng Cành, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum           | Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện            |
| 4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội                                 | Số 18/165, đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội | Đang tạm dừng hoạt động                                              |
| 5 Ban điều hành thủy điện Pleikrong                                              | Sa bình, Huyện Sa Thầy, Kon Tum                                    | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng                                |
| <b>B Các công ty con</b>                                                         |                                                                    |                                                                      |
| 1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô                                   | Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum          | Đang trong quá trình đầu tư, xây dựng                                |

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:**

Có so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

**Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận

Tại 30/06/2016, Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính do chưa thu thập được các tài liệu liên quan đến giá trị thị trường hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B09 - DN**

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- + Phải thu nội bộ phản ánh phải thu nội bộ của Ban điều hành thủy điện Pleikrong khi nhận bàn giao từ Tổng công ty Sông Đà theo Biên bản bàn giao tài chính năm 2014;
- + Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động, phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội tiền chế độ của người lao động; phải thu thuê thu nhập cá nhân của người lao động và các khoản đã chi hộ; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ.
- + Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ % trên giá trị dự toán của các hạng mục công trình còn dở dang cuối kỳ.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                               | Số năm  |
|-------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 25      |
| Máy móc, thiết bị             | 03 – 05 |
| Phương tiện vận tải           | 05 – 06 |
| Thiết bị văn phòng            | 03 – 07 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 – 07 |

### 4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 4.8 Chi phí trả trước

### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; thuế thu nhập cá nhân phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; quỹ khen thưởng ban điều hành; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

### 4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

**4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay phải trả, trích trước chi phí thí nghiệm và các chi phí phải trả khác.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**4.14 Doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu hoạt động tài chính** là lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chia cổ tức của bên nhận đầu tư.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, giá vốn là giá thành của các công trình xây dựng và hoạt động phục vụ xây lắp trong năm.

**4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính phản ánh các khoản chi phí phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ thanh lý khoản đầu tư tài chính, được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán thấp hơn giá ghi sổ của khoản đầu tư tài chính.

**4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### 4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 4.19 Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 51% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô là công ty con. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ông Nguyễn Văn Năm là Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị. Ông Bùi Hữu An là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Lê Ngọc Minh là Phó Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, ông Phí Đình Mạnh là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Lê Hữu Phước là thành viên Hội đồng quản trị, ông Võ Thanh Hùng là thành viên Hội đồng quản trị. Theo đó, ông Nguyễn Văn Bình, ông Nguyễn Văn Năm, ông Bùi Hữu An, ông Vũ Ngọc Dũng, ông Phí Đình Mạnh, ông Lê Hữu Phước, ông Võ Thanh Hùng được coi là bên liên quan của Công ty.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu số: 03/BCQT  
Ban hành kèm theo  
Quyết định số: 192  
TĐSD/HĐQT  
Ngày 30/11/2010 của

| TT         | TÀI SẢN                                       | MS         | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|------------|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>829,524,134,409</b>   | <b>740,860,292,381</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | <b>05</b>   | <b>19,173,633,944</b>    | <b>10,909,728,466</b>    |
| 1          | Tiền                                          | 111        |             | 19,173,633,944           | 10,909,728,466           |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                    | 112        |             |                          |                          |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>120</b> |             |                          |                          |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn                               | 121        |             |                          |                          |
| 2          | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129        |             |                          |                          |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu</b>                     | <b>130</b> |             | <b>388,999,552,894</b>   | <b>355,498,483,481</b>   |
| 1          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | 131        | 07          | 330,976,791,481          | 297,908,150,357          |
| 2          | Trả trước cho người bán ngắn hạn              | 132        |             | 17,514,819,343           | 18,648,448,505           |
| 3          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                      | 133        |             | 1,265,860,531            | 1,265,860,531            |
| 4          | Các khoản phải thu khác                       | 136        | 08          | 43,925,467,167           | 42,364,409,716           |
| 5          | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi           | 137        | 09          | (4,683,385,628)          | (4,688,385,628)          |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                           | <b>140</b> |             | <b>402,035,509,773</b>   | <b>367,006,578,394</b>   |
| 1          | Hàng tồn kho                                  | 141        | 11          | 402,035,509,773          | 367,006,578,394          |
| 2          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149        |             |                          |                          |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |             | <b>19,315,437,798</b>    | <b>7,445,502,040</b>     |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        | 12          | 9,800,894,859            | 3,262,735,877            |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ                       | 152        |             | 9,508,095,496            | 4,182,766,163            |
| 3          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước      | 154        |             | 6,447,443                |                          |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác                         | 155        |             |                          |                          |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>317,069,594,509</b>   | <b>328,127,240,452</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             |                          |                          |
| 1          | Phải thu dài hạn của khách hàng               | 211        |             |                          |                          |
| 2          | Vốn kinh doanh ở đơn vị                       | 212        |             |                          |                          |
| 3          | Phải thu dài hạn nội bộ                       | 213        |             |                          |                          |
| 4          | Phải thu dài hạn khác                         | 214        |             |                          |                          |
| 5          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi             | 219        |             |                          |                          |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> | <b>13</b>   | <b>57,167,292,837</b>    | <b>65,127,275,541</b>    |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                      | 221        |             | 57,167,292,837           | 65,127,275,541           |
|            | - Nguyên giá                                  | 222        |             | 203,362,980,246          | 202,640,329,974          |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (146,195,687,409)        | (137,513,054,433)        |
| 2          | Tài sản cố định thuê tài chính                | 224        |             |                          |                          |
|            | - Nguyên giá                                  | 225        |             |                          |                          |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             |                          |                          |
| 3          | Tài sản cố định vô hình                       | 227        |             |                          |                          |
|            | - Nguyên giá                                  | 228        |             |                          |                          |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             |                          |                          |
| 4          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 230        |             |                          |                          |
| <b>III</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                | <b>240</b> |             | <b>144,343,492</b>       | <b>144,343,492</b>       |
| 1          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 242        | 14          | 144,343,492              | 144,343,492              |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | <b>252,571,976,611</b>   | <b>256,700,376,611</b>   |
| 1          | Đầu tư vào công ty con                        | 251        |             | 209,817,920,000          | 209,817,920,000          |
| 2          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh       | 252        |             |                          |                          |
| 3          | Đầu tư dài hạn khác                           | 258        | 06          | 42,754,056,611           | 46,882,456,611           |
| 4          | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn  | 259        |             |                          |                          |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> | <b>12</b>   | <b>7,185,981,569</b>     | <b>6,155,244,808</b>     |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        | 12          | 7,185,981,569            | 6,155,244,808            |
| 2          | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn   | 262        |             |                          |                          |
|            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |            |             | <b>1,146,593,728,918</b> | <b>1,068,987,532,833</b> |



| TT        | NGUỒN VỐN                                        | MS         |           | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|-----------|--------------------------------------------------|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |           | <b>858,196,768,067</b>   | <b>777,251,325,553</b>   |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |           | <b>848,088,229,703</b>   | <b>770,403,248,825</b>   |
| 1         | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 15        | 196,638,277,999          | 236,640,893,277          |
| 2         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |           | 81,145,812,578           | 44,772,864,070           |
| 3         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước              | 313        | 16        | 13,344,615,611           | 17,791,802,434           |
| 4         | Phải trả người lao động                          | 314        |           | 39,245,226,815           | 46,904,047,713           |
| 5         | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 17        | 19,409,799,866           | 9,041,677,915            |
| 6         | Phải trả ngắn hạn khác                           | 316        | 17        | 35,138,953,404           | 18,583,024,394           |
| 7         | Phải trả nội bộ                                  | 317        |           |                          |                          |
| 8         | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |           |                          |                          |
| 9         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | 18        | 461,527,857,706          | 395,380,107,992          |
| 10        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        | 19        | 1,637,685,724            | 1,288,831,030            |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |           | <b>10,108,538,364</b>    | <b>6,848,076,728</b>     |
| 1         | Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |           |                          |                          |
| 2         | Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |           |                          |                          |
| 3         | Phải trả dài hạn khác                            | 333        |           |                          |                          |
| 4         | Vay và nợ dài hạn                                | 334        |           | 10,108,538,364           | 6,848,076,728            |
| 5         | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |           |                          |                          |
| 6         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |           |                          |                          |
| 7         | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |           |                          |                          |
| <b>B</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> | <b>19</b> | <b>288,396,960,851</b>   | <b>291,736,207,280</b>   |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |           | <b>288,396,960,851</b>   | <b>291,736,207,280</b>   |
| 1         | Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |           | 159,993,560,000          | 159,993,560,000          |
|           | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         | 411A       |           | 159,993,560,000          | 159,993,560,000          |
|           | - Cổ phiếu ưu đãi                                | 411B       |           |                          |                          |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |           | 100,029,499,600          | 100,029,499,600          |
| 3         | Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |           |                          |                          |
| 4         | Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414        |           |                          |                          |
| 5         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |           |                          |                          |
| 6         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |           |                          |                          |
| 7         | Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        | 19        | 23,073,123,193           | 22,248,413,805           |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |           |                          |                          |
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |           |                          |                          |
| 10        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 420        | 19        | 5,300,778,058            | 9,464,733,875            |
|           | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước     | 420A       | 19        | 227,991,793              | 1,137,233,766            |
|           | LNST chưa phân phối kỳ này                       | 420B       | 19        | 5,072,786,265            | 8,327,500,109            |
| 11        | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                 | 421        |           |                          |                          |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                | <b>430</b> |           |                          |                          |
| 1         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 431        |           |                          |                          |
| 2         | Nguồn kinh phí                                   | 432        |           |                          |                          |
| 3         | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |           |                          |                          |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |            |           | <b>1,146,593,728,918</b> | <b>1,068,987,532,833</b> |

Gia Lai, ngày 14 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG




ĐINH THẾ TÙNG

PHẠM NGỌC AN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NĂM



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý III & lũy kế năm 2016

| STT | CHỈ TIÊU                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý III/2016    | Quý III/2015    | Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    | 20          | 133,788,124,982 | 155,496,380,350 | 341,462,707,185                     | 549,445,462,508                     |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                                    | 02    | 20          | 35,151,107,373  | 1,282,216,374   | 35,241,707,659                      | 1,411,353,236                       |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)      | 10    | 20          | 98,637,017,609  | 154,214,163,976 | 306,220,999,526                     | 548,034,109,272                     |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                                | 11    | 21          | 82,104,180,440  | 133,276,179,169 | 248,660,458,885                     | 472,846,657,373                     |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)      | 20    |             | 16,532,837,169  | 20,937,984,807  | 57,560,540,641                      | 75,187,451,899                      |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | 22          | 5,886,733       | 11,585,659      | 31,765,777                          | 308,831,533                         |
| 7   | Chi phí tài chính                                               | 22    | 23          | 4,741,225,852   | 6,648,772,486   | 23,289,944,355                      | 19,750,113,114                      |
|     | Trong đó: chi phí lãi vay                                       | 23    |             | 3,184,577,470   | 5,524,266,197   | 21,733,295,973                      | 18,406,689,436                      |
| 8   | Chi phí bán hàng                                                | 25    |             | -               | -               | -                                   | -                                   |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | 24          | 10,761,798,364  | 8,090,536,717   | 32,403,973,590                      | 37,420,570,810                      |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    | 25          | 1,035,699,686   | 6,210,261,263   | 1,898,388,473                       | 18,325,599,508                      |
| 11  | Thu nhập khác                                                   | 31    | 25          |                 | 23,636,362      | 4,210,939,263                       | 1,227,212,142                       |
| 12  | Chi phí khác                                                    | 32    | 25          | 3,220,178       | 71,204,987      | 21,815,861                          | 3,230,240,167                       |
| 13  | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | (3,220,178)     | (47,568,625)    | 4,189,123,402                       | (2,003,028,025)                     |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 1,032,479,508   | 6,162,692,638   | 6,087,511,875                       | 16,322,571,483                      |
| 15  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 27          |                 | -               | 1,014,725,610                       | 2,264,138,671                       |
| 16  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             |                 | -               | -                                   | -                                   |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                           | 60    |             | 1,032,479,508   | 6,162,692,638   | 5,072,786,265                       | 14,058,432,812                      |
| 18  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             | -               |                 | -                                   |                                     |
| 19  | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                  | 71    |             | -               | -               | -                                   | -                                   |

Gia Lai, ngày 14 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIA LAI, ngày 14 tháng 10 năm 2016

ĐINH THỂ TÙNG

PHẠM NGỌC AN





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

| STT       | Chi tiêu                                                     | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Luỹ kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1         | 2                                                            | 2         |             | 3                                   | 4                                   |
| <b>I</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |             |                                     |                                     |
| 1         | Lợi nhuận trước thuế                                         | 01        |             | 6,087,511,875                       | 16,322,571,483                      |
| 2         | Điều chỉnh cho các khoản                                     |           |             |                                     |                                     |
| -         | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                       | 02        |             | 8,317,776,440                       | 8,757,094,810                       |
| -         | Các khoản dự phòng                                           | 03        |             | (5,000,000)                         | 2,943,942,565                       |
| -         | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                  | 05        |             | (31,765,777)                        | (122,939,719)                       |
| -         | Chi phí lãi vay                                              | 06        |             | 21,733,295,973                      | 18,406,689,436                      |
| -         | Các khoản điều chỉnh khác                                    | 07        |             | -                                   | -                                   |
| 3         | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ         | 08        |             | 36,101,818,511                      | 46,307,358,575                      |
| -         | Tăng, giảm các khoản phải thu                                | 09        |             | 3,514,206,421                       | 87,624,102,616                      |
| -         | Tăng, giảm hàng tồn kho                                      | 10        |             | (35,623,952,653)                    | (180,456,842,864)                   |
| -         | Tăng, giảm các khoản phải trả                                | 11        |             | (617,503,436)                       | (13,858,225,126)                    |
| -         | Tăng, giảm chi phí trả trước                                 | 12        |             | (7,541,729,076)                     | 5,905,506,569                       |
| -         | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                            | 13        |             | -                                   | -                                   |
| -         | Tiền lãi vay đã trả                                          | 14        |             | (21,733,295,973)                    | (18,406,689,436)                    |
| -         | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 15        |             | (3,885,515,251)                     | (2,400,000,000)                     |
| -         | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 16        |             |                                     |                                     |
| -         | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                        | 17        |             | (63,500,000)                        | (638,200,000)                       |
|           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>20</b> |             | <b>(29,849,471,457)</b>             | <b>(75,922,989,666)</b>             |
| <b>II</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |             |                                     |                                     |
| 1         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH               | 21        |             | (35,313,150,192)                    | (1,917,836,124)                     |
| 2         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH            | 22        |             | -                                   | -                                   |
| 3         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | -                                   | -                                   |
| 4         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | -                                   | -                                   |
| 5         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | -                                   | (37,500,000,000)                    |
| 6         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | 4,000,000,000                       | 5,000,000,000                       |
| 7         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 31,765,777                          | 297,245,874                         |
|           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>30</b> |             | <b>(31,281,384,415)</b>             | <b>(34,120,590,250)</b>             |



| STT        | Chi tiêu                                                | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Luỹ kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|------------|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |             |                                     |                                     |
| 1          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp            | 31        |             | -                                   | -                                   |
| 2          | Tiền thu từ đi vay                                      | 33        |             | 425,357,857,706                     | 340,228,865,665                     |
| 3          | Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        |             | (355,949,646,356)                   | (280,788,957,422)                   |
| 4          | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                          | 35        |             | -                                   | -                                   |
| 5          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        |             | (13,450,000)                        |                                     |
| <b>IV</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>69,394,761,350</b>               | <b>59,439,908,243</b>               |
| <b>V</b>   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>     | <b>50</b> |             | <b>8,263,905,478</b>                | <b>(50,603,671,673)</b>             |
| <b>VI</b>  | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> |             | <b>10,909,728,466</b>               | <b>55,117,020,244</b>               |
|            | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             |                                     | -                                   |
| <b>VII</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)</b>    | <b>70</b> | <b>05</b>   | <b>19,173,633,944</b>               | <b>4,513,348,571</b>                |

Gia Lai, ngày 14 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





ĐINH THẾ TÙNG

PHẠM NGỌC AN

NGUYỄN VĂN NĂM



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B09 - DN****5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>30/09/2016</b>     | <b>31/12/2015</b>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                        | 8,721,198,694         | 1,951,106,045         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10,452,435,250        | 8,958,622,421         |
| Tiền đang chuyển                |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>19,173,633,944</b> | <b>10,909,728,466</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                           | 30/09/2016      |          |                 | 31/12/2015      |          |                 |
|-------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------|-----------------|----------|-----------------|
|                                           | Giá gốc         | Dự phòng | Giá trị hợp lý  | Giá gốc         | Dự phòng | Giá trị hợp lý  |
| - Đầu tư vào công ty con:                 | 209,817,920,000 | -        | 209,817,920,000 | 159,344,640,000 | -        | 159,344,640,000 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | -               | -        | -               | 48,201,374,000  | -        | 48,201,374,000  |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                  | 42,754,056,611  | -        | 42,754,056,611  | 8,900,000,000   | -        | 8,900,000,000   |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| Tên công ty con                              | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND)          | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND)   |
|----------------------------------------------|------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|----------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô | 0.987            |                            |                   | 212,000,000,000   | 209,817,920,000        | -              | 209,817,920,000        |
| <b>Cộng</b>                                  |                  |                            |                   |                   | <b>209,817,920,000</b> | <b>-</b>       | <b>209,817,920,000</b> |

Tại 01/01/2016, đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, số lượng cổ phần đầu tư là 4.670.137 cổ phần, giá gốc là 48.201.374.000 VND, tỷ lệ sở hữu là 20,30%. Trong kỳ, Công ty chuyển nhượng 990.100 cổ phần có giá gốc là 10.218.917.389 VND. Tại 30/6/2015, số lượng cổ phần đầu tư là 3.680.037 cổ phần, giá gốc là 37.982.456.611 VND, tỷ lệ sở hữu là 16,47%, theo đó Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân là khoản đầu tư dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                                                | 30/09/2016 |                       |          | 31/12/2015 |                       |          |
|------------------------------------------------|------------|-----------------------|----------|------------|-----------------------|----------|
|                                                | Số lượng   | Giá gốc               | Dự phòng | Số lượng   | Giá gốc               | Dự phòng |
| Tổng giá trị cổ phiếu                          | 3,940,957  | 39,754,056,611        | -        | 4,340,957  | 43,882,456,611        | -        |
| Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân                | 3,280,037  | 33,854,056,611        | -        | 3,680,037  | 37,982,456,611        | -        |
| CTCP Đầu tư và Phát triển Văn Phong            | 345,000    | 3,450,000,000         | -        | 345,000    | 3,450,000,000         | -        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Psi              | 100,000    | 1,000,000,000         | -        | 100,000    | 1,000,000,000         | -        |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6                      | 165,920    | 950,000,000           | -        | 165,920    | 950,000,000           | -        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3            | 50,000     | 500,000,000           | -        | 50,000     | 500,000,000           | -        |
| Các khoản đầu tư khác                          | -          | 3,000,000,000         | -        | -          | 3,000,000,000         | -        |
| Góp vốn hợp tác kinh doanh với CTCP SD An Nhân | -          | 3,000,000,000         | -        | -          | 3,000,000,000         | -        |
| <b>Cộng</b>                                    |            | <b>42,754,056,611</b> | <b>-</b> |            | <b>46,882,456,611</b> | <b>-</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B09 - DN****7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                        | 30/09/2016             | 31/12/2015             |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                        | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                        | <b>330,976,791,481</b> | <b>297,908,150,357</b> |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng       | 264,282,180,153        | 96,480,981,477         |
| <i>Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà</i> | <i>196,838,377,716</i> | <i>75,571,278,955</i>  |
| <i>Ban điều hành dự án Thủy điện Xêcamàn 1</i>                         | <i>67,443,802,437</i>  | <i>20,909,702,522</i>  |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác                                 | 66,694,611,328         | 201,427,168,880        |

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

**Dài hạn**

-



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 3

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

## 8 PHẢI THU KHÁC

-

|                                                         | 30/09/2016     |                 | 31/12/2015     |                 |
|---------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                                         | Giá trị        | VND<br>Dự phòng | Giá trị        | VND<br>Dự phòng |
| Ngắn hạn                                                | 43,925,467,167 |                 | 42,364,409,716 |                 |
| Ký cược, ký quỹ                                         | 1,300,000      |                 | 1,300,000      |                 |
| Tạm ứng                                                 | 9,903,150,925  |                 | 10,336,500,772 |                 |
| Phải thu khác                                           | 34,021,016,242 |                 | 32,026,608,944 |                 |
| Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động               | 344,664,042    |                 | 1,053,531,545  |                 |
| Phải thu từ cơ quan BHXH tiền chế độ của người lao động | 271,267,613    |                 | 271,267,613    |                 |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động       | 32,826,613     |                 | 32,826,613     |                 |
| Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Sesan 3          | 93,217,449     |                 | 93,217,449     |                 |
| Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Pleikrong        | 1,229,784,245  |                 | 1,229,784,245  |                 |
| Phải thu tiền lương, vật tư ứng đội cơ động             |                |                 | 902,617,877    |                 |
| Phải thu vật tư chờ quyết toán                          | 3,668,005,410  |                 | 2,575,954,905  |                 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (*)             | 10,050,000,000 |                 | 10,050,000,000 |                 |
| Phải thu của cán bộ nhân viên tiền mua nhà chung cư     | 4,828,500,000  |                 | 5,630,500,000  |                 |
| Phải thu tiền tạm ứng lương                             | 185,872,000    |                 | 185,872,000    |                 |
| Phải thu khác                                           | 13,316,878,870 |                 | 10,001,036,697 |                 |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

## 9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

|                                | 30/09/2016<br>VND      | 31/12/2015<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                |                        |                        |
| Số dư đầu năm                  | (4,688,385,628)        | (1,794,307,326)        |
| Trích lập dự phòng             |                        | (2,943,942,565)        |
| Hoàn nhập dự phòng             | 5,000,000              | 49,864,263             |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng  | -                      | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>          | <b>(4,683,385,628)</b> | <b>(4,688,385,628)</b> |
| <i>Trong đó:</i>               |                        |                        |
| - Phải thu của khách hàng      | (1,617,192,896)        | (1,617,192,896)        |
| - Phải thu trả trước người bán | (1,224,875,502)        | (1,224,875,502)        |
| - Phải thu về cho vay          | -                      | -                      |
| - Phải thu tạm ứng             | (1,841,317,230)        | (1,846,317,230)        |
| - Phải thu khác                | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**10 NỢ XẤU**

|                                                                                                             | 30/09/2016     |                        | 31/12/2015     |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|                                                                                                             | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                             |                | VND                    |                | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 10,662,804,357 | 5,974,418,729          | 10,662,804,357 | 5,974,418,729          |
| Các khoản phải thu                                                                                          | 9,437,928,855  | 5,974,418,729          | 9,437,928,855  | 5,974,418,729          |
| - Ban điều hành dự án thủy điện Sông Tranh 2                                                                | 2,521,379,794  | 2,521,379,794          | 2,521,379,794  | 2,521,379,794          |
| Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên                                                                      |                |                        |                |                        |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                                                                       | 2,521,379,794  | 2,521,379,794          | 2,521,379,794  | 2,521,379,794          |
| - Các đối tượng khác                                                                                        | 6,916,549,061  | 3,453,038,935          | 6,916,549,061  | 3,453,038,935          |
| Các khoản trả trước người bán                                                                               | 1,224,875,502  | -                      | 1,224,875,502  | -                      |
| - Doanh nghiệp tư nhân Trường An                                                                            | 1,174,875,502  | -                      | 1,174,875,502  | -                      |
| Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên                                                                      |                |                        |                |                        |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                                                                       | 1,174,875,502  | -                      | 1,174,875,502  | -                      |
| - Các đối tượng khác                                                                                        | 50,000,000     | -                      | 50,000,000     | -                      |

**11 HÀNG TỒN KHO**

| Hàng tồn kho                         | 30/09/2016             |          | 31/12/2015             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                      |                        | VND      |                        | VND      |
| Hàng mua đang đi đường               | -                      | -        | -                      | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 19,930,560,414         | -        | 14,172,100,874         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 2,895,606,500          | -        | 1,732,954,688          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 377,763,841,941        | -        | 346,830,788,627        | -        |
| Thành phẩm                           | 1,445,500,918          | -        | 4,270,734,205          | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>402,035,509,773</b> | <b>-</b> | <b>367,006,578,394</b> | <b>-</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

## 12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                 | 30/09/2016<br>VND    | 31/12/2015<br>VND    |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>12.1 Ngắn hạn</b>                            | <b>9,773,728,192</b> | <b>3,262,735,877</b> |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 9,773,728,192        | 3,120,495,080        |
| Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị               |                      | -                    |
| Chi phí di chuyển lực lượng thi công            |                      | -                    |
| Chi phí lắp đặt trạm nghiền                     |                      | 83,992,665           |
| Chi phí bảo hiểm xe cơ giới                     |                      | 58,248,132           |
| <b>12.2 Dài hạn</b>                             | <b>7,185,981,569</b> | <b>6,155,244,808</b> |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 7,185,981,569        | 5,395,954,695        |
| Chi phí di chuyển lực lượng thi công            |                      | -                    |
| Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị               | -                    | 759,290,113          |
| Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiền         |                      | -                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B09 - DN**

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ khác   | Cộng            |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                             |                              |             |                 |
| Tại ngày 01/01/2016           | 4,611,148,000             | 145,451,565,948      | 51,185,852,391                              | 784,218,181                  | 607,545,454 | 202,640,329,974 |
| Mua trong năm                 | -                         |                      | 140,000,000                                 | 582,650,272                  | -           | 722,650,272     |
| Tại ngày 30/09/2016           | 4,611,148,000             | 145,451,565,948      | 51,325,852,391                              | 1,366,868,453                | 607,545,454 | 203,362,980,246 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                             |                              |             |                 |
| Tại ngày 01/01/2016           | 1,296,489,763             | 89,431,421,602       | 45,950,825,122                              | 492,924,007                  | 341,393,939 | 137,513,054,433 |
| Khấu hao trong năm            | 138,334,437               | 7,337,703,601        | 1,042,960,737                               | 88,983,161                   | 74,651,040  | 8,682,632,976   |
| Tại ngày 30/09/2016           | 1,434,824,200             | 96,769,125,203       | 46,993,785,859                              | 581,907,168                  | 416,044,979 | 146,195,687,409 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                             |                              |             |                 |
| Tại ngày 01/01/2016           | 3,314,658,237             | 56,020,144,346       | 5,235,027,269                               | 291,294,174                  | 266,151,515 | 65,127,275,541  |
| Tại ngày 30/09/2016           | 3,176,323,800             | 48,682,440,745       | 4,332,066,532                               | 784,961,285                  | 191,500,475 | 57,167,292,837  |

Đơn vị tính: VND



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

## 14 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

## 14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                | 30/09/2016<br>VND  | 31/12/2015<br>VND     |
|------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b>                    | <b>144,343,492</b> | <b>8,956,103,395</b>  |
| <b>Tăng trong năm</b>                          | -                  | <b>2,344,599,856</b>  |
| Mua sắm tài sản cố định                        |                    | 2,200,256,364         |
| Xây dựng cơ bản tài sản cố định                |                    | 144,343,492           |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định                   | -                  | -                     |
| <b>Giảm trong năm</b>                          | -                  | <b>11,156,359,759</b> |
| Kết chuyển sang tài sản cố định                |                    | 10,927,529,091        |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh (*) |                    | 228,830,668           |
| Kết chuyển giảm khác                           | -                  |                       |
|                                                | <b>144,343,492</b> | <b>144,343,492</b>    |

(\*) Bao gồm:

|                                                                                    | 30/09/2016<br>VND  | 31/12/2015<br>VND  |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ban quản lý dự án Nhà Ba Đình                                                      | 68,207,128         | 68,207,128         |
| Chi phí đầu tư mua máy chủ                                                         | 76,136,364         | 76,136,364         |
| Chi phí mua sắm 02 căn trực 16 tấn                                                 | -                  | -                  |
| Giá trị còn lại của chi phí sửa chữa xe ô tô Transico 82K-2036 và xe ô tô 81K-9149 | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>144,343,492</b> | <b>144,343,492</b> |

## 15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                                      | 30/09/2016<br>VND      | 31/12/2015<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>15.1 Ngắn hạn</b>                                                 | <b>196,638,277,999</b> | <b>236,640,893,277</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải tr: | <b>25,985,352,030</b>  | <b>14,149,687,990</b>  |
| Công ty Xi măng Sông Đà YaLy - Lào                                   | 25,985,352,030         | 14,149,687,990         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 170,652,925,969        | 222,491,205,287        |
| Phải trả người bán là các bên liên quan                              | 157,984,125            | 3,098,178,000          |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô                         | 157,984,125            | 3,098,178,000          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                      | 31/12/2015            | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | 30/09/2016            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra (1)     | 5,510,122,551         | 6,110,732,258         | 7,653,669,557         | 3,967,185,252         |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt               | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                 | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 6,804,279,210         | 1,014,725,610         | 3,885,515,251         | 3,933,489,569         |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 1,560,218,829         | 189,388,295           | 222,848,178           | 1,526,758,946         |
| Thuế tài nguyên                      | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất          | -                     | 123,006,480           | 123,006,480           | -                     |
| Thuế bảo vệ môi trường               | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Các loại thuế khác                   | 3,917,181,844         | 6,000,000             | 6,000,000             | 3,917,181,844         |
| Phí dịch vụ môi trường rừng          | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>17,791,802,434</b> | <b>7,443,852,643</b>  | <b>11,891,039,466</b> | <b>13,344,615,611</b> |
| <i>Trong đó:</i>                     |                       |                       |                       |                       |
| <b>16.1 Phải nộp</b>                 |                       |                       |                       |                       |
| <b>16.2 Phải thu</b>                 |                       |                       |                       |                       |
| (1)                                  |                       |                       |                       |                       |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp            | 15,944,624,221        |                       |                       |                       |
| Thuế GTGT giảm do giảm doanh thu     | 3,499,191,093         |                       |                       |                       |
| Thuế GTGT đầu vào khấu trừ           | 6,334,700,870         |                       |                       |                       |
|                                      | <b>6,110,732,258</b>  |                       |                       |                       |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

## 17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                | 30/09/2016<br>VND     | 31/12/2015<br>VND    |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>17.1 Ngắn hạn</b>                           | <b>19,409,799,866</b> | <b>9,041,677,915</b> |
| Trích trước chi phí tiền khối lượng các đơn vị | -                     | -                    |
| Chi phí lãi vay phải trả                       | 1,938,446,303         | 7,036,893,085        |
| Trích trước tiền thuê ca máy                   | -                     | -                    |
| Trích trước chi phí thí nghiệm                 |                       | 64,832,416           |
| Chi phí phải trả khác                          | 17,471,353,563        | 1,939,952,414        |

## 17 PHẢI TRẢ KHÁC

|                                             | 30/09/2016<br>VND     | 31/12/2015<br>VND     |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>17.1 Ngắn hạn</b>                        | <b>35,138,953,404</b> | <b>18,583,024,394</b> |
| Kinh phí công đoàn                          | 1,251,404,145         | 717,587,723           |
| Bảo hiểm xã hội                             | 3,256,437,397         | 4,056,198,592         |
| Bảo hiểm y tế                               | 869,706,456           | 188,366,894           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                        | 696,701,099           | 406,911,525           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 29,064,704,307        | 13,213,959,660        |
| <i>Quỹ Sông Đà</i>                          | <i>17,841,503</i>     | <i>327,015,007</i>    |
| <i>Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn</i>      | <i>3,793,874,941</i>  | <i>784,134,152</i>    |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân phải trả</i>       | <i>16,317,718</i>     | <i>45,363,914</i>     |
| <i>Cổ tức phải trả năm 2009 và năm 2010</i> | <i>91,426,398</i>     | <i>92,626,398</i>     |
| <i>Cổ tức phải trả năm 2014</i>             | <i>177,923,275</i>    | <i>190,173,275</i>    |
| <i>Cổ tức phải trả năm 2015</i>             | <i>7,999,678,000</i>  |                       |
| <i>Quỹ khen thưởng ban điều hành</i>        | <i>500,000,000</i>    | <i>500,000,000</i>    |
| <i>Phải trả các đối khoản ngoài</i>         | <i>1,197,465,786</i>  | <i>1,281,476,975</i>  |
| <i>Các khoản phải trả khác</i>              | <i>15,270,176,686</i> | <i>9,993,169,939</i>  |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

### 18.1 Ngắn hạn

Các khoản vay

| 30/09/2016 | 31/12/2015      |
|------------|-----------------|
| VND        | VND             |
| -          | 395,380,107,992 |
| -          | 395,380,107,992 |
| -          | 6,848,076,728   |
| -          | 6,848,076,728   |

## 18.2 Dài hạn

Các khoản vay

|   |               |
|---|---------------|
| - | 6,848,076,728 |
| - | 6,848,076,728 |

### Các khoản vay

| Các khoản vay                        | 30/09/2016      |                       | Trong năm       |                 | 31/12/2015      |                          |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------|
|                                      | VND             |                       | VND             |                 | VND             |                          |
|                                      | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả<br>nợ |
| Vay ngắn hạn                         |                 |                       |                 |                 |                 |                          |
| NH TMCP BIDV Việt Nam - CN Gia Lai   | 461,527,857,706 | 461,527,857,706       | 406,527,857,706 | 340,380,107,992 | 395,380,107,992 | 395,380,107,992          |
| - NH TMCP BIDV Việt Nam - CN Gia Lai | 454,027,857,706 | 454,027,857,706       | 399,027,857,706 | 337,530,107,992 | 395,380,107,992 | 395,380,107,992          |
| - NH TMCP BIDV Việt Nam - CN Gia Lai | 454,027,857,706 | 454,027,857,706       | 399,027,857,706 | 318,700,107,992 | 373,700,107,992 | 373,700,107,992          |
| - NH TMCP BIDV Việt Nam - CN Gia Lai | -               | -                     |                 | 18,830,000,000  | 18,830,000,000  | 18,830,000,000           |
| NH TMCP BIDV Vietinbank Kon Tum      | 7,500,000,000   | 7,500,000,000         | 7,500,000,000   |                 |                 |                          |
| Vay cá nhân                          | -               | -                     |                 | 2,850,000,000   | 2,850,000,000   | 2,850,000,000            |
| Vay dài hạn                          |                 |                       |                 |                 |                 |                          |
| NH TMCP BIDV Việt Nam - CN Gia Lai   | 10,108,538,364  | 10,108,538,364        | 18,830,000,000  | 15,569,538,364  | 6,848,076,728   | 6,848,076,728            |
|                                      | 10,108,538,364  | 10,108,538,364        | 18,830,000,000  | 15,569,538,364  | 6,848,076,728   | 6,848,076,728            |
| Cộng                                 | 471,636,396,070 | 471,636,396,070       | 425,357,857,706 | 355,949,646,356 | 402,228,184,720 | 402,228,184,720          |

**Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:**

|                       |                       | Đơn vị tính: VND      |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | Tổng nợ               | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm  |
| <b>Số cuối năm</b>    |                       |                       |                       |
| Các khoản vay         | 10,108,538,364        | -                     | 10,108,538,364        |
| Vay dài hạn ngân hàng | 10,108,538,364        | -                     | 10,108,538,364        |
| <b>Cộng</b>           | <b>10,108,538,364</b> | <b>-</b>              | <b>10,108,538,364</b> |
| <b>Số đầu năm</b>     |                       |                       |                       |
| Các khoản vay         | 25,678,076,728        | 18,830,000,000        | 6,848,076,728         |
| Vay dài hạn ngân hàng | 25,678,076,728        | 18,830,000,000        | 6,848,076,728         |
| <b>Cộng</b>           | <b>25,678,076,728</b> | <b>18,830,000,000</b> | <b>6,848,076,728</b>  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

## 19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Diễn giải            | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu<br>tư phát triển | LNST chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|----------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------|------------------|
| Số đầu năm trước     | 159,993,560,000           | 100,029,499,600         | 19,729,154,307           | 13,415,801,013      | 293,168,014,920  |
| Tăng trong năm trước | -                         | -                       | 2,519,259,498            | 8,327,500,109       | 10,846,759,607   |
| Lãi trong năm trước  |                           |                         | -                        |                     | -                |
| Tăng khác            |                           |                         | 2,519,259,498            | 8,327,500,109       | 10,846,759,607   |
| Giảm trong năm trước | -                         | -                       | -                        | 12,278,567,247      | 12,278,567,247   |
| Lỗ trong năm trước   |                           |                         | -                        | -                   | -                |
| Giảm khác            |                           |                         | -                        | 12,278,567,247      | 12,278,567,247   |
| Số đầu năm nay       | 159,993,560,000           | 100,029,499,600         | 22,248,413,805           | 9,464,733,875       | 291,736,207,280  |
| Tăng trong năm nay   | -                         | -                       | 824,709,388              | 5,072,786,265       | 5,897,495,653    |
| Lãi trong năm nay    |                           |                         |                          | 5,072,786,265       | 5,072,786,265    |
| Tăng khác            |                           |                         | 824,709,388              |                     | 824,709,388      |
| Giảm trong năm nay   | -                         | -                       | -                        | 9,236,742,082       | 9,236,742,082    |
| Lỗ trong năm nay     |                           |                         |                          |                     | -                |
| Giảm khác            |                           |                         |                          | 9,236,742,082       | 9,236,742,082    |
| Số cuối năm nay      | 159,993,560,000           | 100,029,499,600         | 23,073,123,193           | 5,300,778,058       | 288,396,960,851  |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN****b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                | 30/09/2016<br>VND | 31/12/2015<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số đầu kỳ                      | 9,464,733,875     | 13,415,801,013    |
| Tăng trong kỳ                  | 5,072,786,265     | 8,327,500,109     |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ        | 5,072,786,265     | 8,327,500,109     |
| Tăng khác                      |                   | -                 |
| Giảm trong kỳ                  | 9,236,742,082     | 12,278,567,247    |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển    | 412,354,694       | 2,519,259,498     |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 412,354,694       | 1,259,629,749     |
| Chia cổ tức                    | 7,999,678,000     | 7,999,678,000     |
| Quỹ khen thưởng ban hành       |                   | 500,000,000       |
| Trích quỹ dự phòng tài chính   | 412,354,694       |                   |
| Số cuối kỳ                     | 5,300,778,058     | 9,464,733,875     |

**c. Cổ tức**

| 30/09/2016<br>VND | 31/12/2015<br>VND |
|-------------------|-------------------|
|-------------------|-------------------|

**d. Cổ phiếu**

|                                                 | 30/09/2016<br>cổ phiếu | 31/12/2015<br>cổ phiếu |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 15,999,356             | 15,999,356             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 15,999,356             | 15,999,356             |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 15,999,356             | 15,999,356             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 15,999,356             | 15,999,356             |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 15,999,356             | 15,999,356             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu) | 10,000                 | 10,000                 |

**e. Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

|                                                                              | 30/09/2016<br>VND | 31/12/2015<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số đầu năm                                                                   |                   |                   |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND |                   |                   |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh do thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán               |                   |                   |
| Số cuối năm                                                                  | -                 | -                 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

| 20 | DOANH THU                                       | Luỹ kế từ 01/01/16<br>đến 30/09/16 | Luỹ kế từ 01/01/15<br>đến 30/09/15 |
|----|-------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|    |                                                 | -                                  | -                                  |
|    |                                                 | VND                                | VND                                |
|    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 341,462,707,185                    | 549,445,462,508                    |
|    | Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp  | 341,462,707,185                    | 549,445,462,508                    |
|    | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 35,241,707,659                     | 1,411,353,236                      |
|    | Giảm giá hàng bán                               | 35,241,707,659                     | 1,411,353,236                      |
|    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 306,220,999,526                    | 548,034,109,272                    |
|    | Trong đó:                                       |                                    |                                    |
|    | Doanh thu đối với các bên liên quan             |                                    |                                    |

## 21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                              | Luỹ kế từ 01/01/16<br>đến 30/09/16 | Luỹ kế từ 01/01/15<br>đến 30/09/15 |
|----------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|                                              | VND                                | VND                                |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp | 248,660,458,885                    | 472,846,657,373                    |
| Cộng                                         | 248,660,458,885                    | 472,846,657,373                    |

## 22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                             | Luỹ kế từ 01/01/16<br>đến 30/09/16 | Luỹ kế từ 01/01/15<br>đến 30/09/15 |
|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|                             | VND                                | VND                                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 31,765,777                         | 308,831,533                        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -                                  | -                                  |
| Cộng                        | 31,765,777                         | 308,831,533                        |

## 23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                              | Luỹ kế từ 01/01/16<br>đến 30/09/16 | Luỹ kế từ 01/01/15<br>đến 30/09/15 |
|----------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|                                              | VND                                | VND                                |
| Lãi tiền vay                                 | 21,733,295,973                     | 18,406,689,436                     |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | -                                  | -                                  |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính    | -                                  | -                                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                         | 1,556,648,382                      | -                                  |
| Lỗ xử lý các khoản đầu tư dài hạn            | -                                  | -                                  |
| Chi phí tài chính khác                       | -                                  | 1,343,423,678                      |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính         | -                                  | -                                  |
| Cộng                                         | 23,289,944,355                     | 19,750,113,114                     |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

## 24 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| Luỹ kế từ 01/01/16<br>đến 30/09/16 | Luỹ kế từ 01/01/15<br>đến 30/09/15 |
|------------------------------------|------------------------------------|
| VND                                | VND                                |

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

32,403,973,590

37,420,570,810

Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý

*Chi phí nhân viên quản lý**Chi phí khác bằng tiền*

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

## 25 LỢI NHUẬN KHÁC

| Luỹ kế từ 01/01/16<br>đến 30/09/16 | Luỹ kế từ 01/01/15<br>đến 30/09/15 |
|------------------------------------|------------------------------------|
| VND                                | VND                                |

Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Xử lý các khoản thuế do xác định thừa

Xử lý công nợ phải trả

Thu từ bán hồ sơ thầu

Thu khác

4,210,939,263

1,227,212,142

**Thu nhập khác**

4,210,939,263

1,227,212,142

Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm

Giá trị còn lại của vật tư thanh lý

Chi khác

Xử lý công nợ phải thu

21,815,861

3,230,240,167

**Chi phí khác**

21,815,861

3,230,240,167

**Lợi nhuận khác**

4,189,123,402

(2,003,028,025)

## 26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| Luỹ kế từ 01/01/16<br>đến 30/09/16 | Luỹ kế từ 01/01/15<br>đến 30/09/15 |
|------------------------------------|------------------------------------|
| VND                                | VND                                |

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

## 27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                                                    | Luỹ kế từ 01/01/16<br>đến 30/09/16 | Luỹ kế từ 01/01/15<br>đến 30/09/15 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|                                                                                                                    | VND                                | VND                                |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)                                                                              | 6,087,511,875                      | 7,368,631,166                      |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán                                                                  |                                    |                                    |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>                                                                               | -                                  | -                                  |
| Tiền phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm                                                         |                                    |                                    |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>                                                                               | -                                  | -                                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                        |                                    |                                    |
| <i>Lỗ năm trước chuyển sang (4)</i>                                                                                |                                    | -                                  |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)                                                                       | 6,087,511,875                      | 7,368,631,166                      |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)                                                                           |                                    |                                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (7)=(5)*(6)                                                                    | 1,014,725,610                      | 2,264,138,671                      |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước<br>vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8) |                                    |                                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(7)+(8)                                                           | 1,014,725,610                      | 2,264,138,671                      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)  
DN

MẪU SỐ B09 -

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong tương lai:

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm chi phí lãi vay là 21.733.295.973 VND.

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số.

|                                    | Giá trị ghi sổ<br>30/09/2016<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>31/12/2015<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                                     |                                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.173.633.944                      | 10.909.728.466                      |
| Phải thu của khách hàng            | 330.976.791.481                     | 297.908.150.357                     |
| Phải thu khác                      | 43.257.504.083                      | 42.364.409.716                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>393,407,929,508</b>              | <b>351.182.288.539</b>              |
| <b>Nợ tài chính</b>                |                                     |                                     |
| Phải trả người bán                 | 196.638.277.999                     | 236.640.893.277                     |
| Chi phí phải trả                   | 19.409.799.866                      | 9.041.677.915                       |
| Phải trả khác                      | 35.138.953.404                      | 18.853.024.394                      |
| Vay và nợ thuê tài chính           | 471,636,396,070                     | 395.380.107.992                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>722.823.427.339</b>              | <b>659.915.703.578</b>              |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
**DN**

**MẪU SỐ B09 -**

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro từ ngoại tệ vì các giao dịch mua hàng lớn đều thực hiện bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 30/09/2016, lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được cố định cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)  
DN

MẪU SỐ B09 -

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                          | <b>Đến 1 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm<br/>VND</b> |
|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>30/09/2016</b>        |                          |                           |
| Phải trả người bán       | 106.640.893.277          | -                         |
| Chi phí phải trả         | 9.041.677.915            | -                         |
| Phải trả khác            | 18.583.024.394           | -                         |
| Vay và nợ thuê tài chính |                          | 425.007.348.610           |
| <b>Cộng</b>              | <b>134,265,595,586</b>   | <b>425.007.348.610</b>    |
| <b>01/01/2016</b>        |                          |                           |
| Phải trả người bán       |                          | -                         |
| Chi phí phải trả         | 236.640.893.277          | -                         |
| Phải trả khác            | 9.041.677.915            | -                         |
| Vay và nợ thuê tài chính | 12.841.580.739           | -                         |
|                          | 6.848.076.728            | 395.380.107.992           |
| <b>Cộng</b>              | <b>265.372.228.659</b>   | <b>395.380.107.992</b>    |

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| <b>Giao dịch với các bên liên quan</b>                   | <b>Mối quan hệ</b> | <b>30/09/2016<br/>VND</b> | <b>31/12/2015<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tổng công ty Sông Đà</b>                              | <b>Công ty mẹ</b>  |                           |                           |
| Phải thu về tiền khối lượng xây dựng cơ bản              |                    |                           | 1.351.376.000             |
| <i>Doanh thu</i>                                         |                    |                           | 1.228.523.818             |
| <i>Thuế GTGT đầu ra phải nộp</i>                         |                    |                           | 122.852.182               |
| Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán |                    |                           | 1.351.376.000             |
| Phải trả tiền phí bảo lãnh và tiền thuê văn phòng        |                    | 37.676.377                | 435.004.995               |
| Trả tiền thuê văn phòng                                  |                    | 142.896.330               | 258.375.582               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)  
DN

MẪU SỐ B09 -

|                                                           |                    |                           |                           |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô</b>       | Công ty con        |                           |                           |
| Nhận góp vốn bằng tiền                                    |                    |                           | 50.473.280.000            |
| Phải trả về tiền mua điện                                 | 121.550.401        |                           | 599.056.726               |
| <i>Giá trị trước thuế</i>                                 | <i>110.500.362</i> |                           | <i>544.597.022</i>        |
| <i>Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ</i>                    | <i>11.050.039</i>  |                           | <i>54.459.704</i>         |
| Phải trả về tiền mua điện năm 2015 ghi nhận năm 2016      | 64.506.921         |                           | 142.375.053               |
| Phải thu về tiền khối lượng xây dựng cơ bản               |                    |                           | 64.052.538.518            |
| <i>Doanh thu</i>                                          |                    |                           | <i>58.229.580.471</i>     |
| <i>Thuế GTGT đầu ra phải nộp</i>                          |                    |                           | <i>5.822.958.047</i>      |
| Thu tiền thanh toán khối lượng                            |                    |                           | 33.183.143.607            |
| Ứng trước tiền khối lượng                                 |                    |                           | 66.776.823.806            |
| Trả lại tiền ứng trước tiền khối lượng                    |                    |                           | 37.300.000.000            |
| Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và trả trước người bán |                    |                           | 3.681.625.654             |
| <b>Số dư với các bên liên quan</b>                        | <b>Mối quan hệ</b> | <b>30/09/2016<br/>VND</b> | <b>31/12/2015<br/>VND</b> |
| <b>Tổng công ty Sông Đà</b>                               | <b>Công ty mẹ</b>  |                           |                           |
| Vốn góp                                                   |                    | 81.596.715.600            | 81.596.715.600            |
| Phải trả chi phí lãi vay                                  |                    |                           | 206.220.305               |
| Người mua trả tiền trước                                  |                    |                           | 2.829.096.505             |
| Trả trước người bán                                       |                    |                           | 127.575.000               |
| Phải trả người bán                                        |                    |                           | 210.895.779               |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô</b>       | <b>Công ty con</b> |                           |                           |
| Đầu tư vào công ty con                                    |                    | 209.817.920.000           | 209.817.920.000           |
| Người mua trả tiền trước                                  |                    |                           | 21.476.538.089            |
| Phải trả người bán                                        |                    |                           | 157.984.125               |

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp và phục vụ xây lắp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)  
DN

MẪU SỐ B09 -

Công ty không lập báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý. Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

Đơn vị tính: VND

Giá trị còn lại của  
tài sản bộ phận

|               | 30/09/2016     | 31/12/2015     |
|---------------|----------------|----------------|
| Tỉnh Gia Lai  | 5.596.612.354  | 12.717.386.315 |
| Tỉnh Đắk Nông | 13.770.143.913 | 36.102.050.888 |
| Tỉnh Kon Tum  | 37.800.536.570 | 16.307.838.338 |
| Cộng          | 57.167.292.837 | 65.127.275.541 |

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Người lập biểu



Đinh Thế Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 14 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm